

Số: /QĐ-UBND

Bình Định, ngày tháng năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung dự án đầu tư xây dựng
Dự án: Hệ thống kênh tưới hồ Đồng Mít**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ Quy định quy định về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 2133/QĐ-UBND ngày 27/5/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư, dự án Hệ thống kênh tưới hồ Đồng Mít;

Căn cứ Quyết định số 3400/QĐ-UBND ngày 16/8/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu, dự án Hệ thống kênh tưới hồ Đồng Mít;

Theo Quyết định số 521/QĐ-BQL ngày 08/10/2021 của Giám đốc Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và PTNT về việc phê duyệt Thiết kế bản vẽ thi công và Dự toán xây dựng công trình, dự án Hệ thống kênh tưới hồ Đồng Mít;

Theo Quyết định số 544/QĐ-BQL ngày 22/10/2021 của Giám đốc Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và PTNT về việc phê duyệt điều chỉnh Dự toán xây dựng công trình và Giá gói thầu xây dựng, dự án Hệ thống kênh tưới hồ Đồng Mít;

Theo Quyết định số 102/QĐ-BQL ngày 31/3/2022 của Giám đốc Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và PTNT về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Thiết kế bản vẽ thi công và Dự toán xây dựng công trình, dự án Hệ thống kênh tưới hồ Đồng Mít;

Theo Quyết định số 1279/QĐ-UBND ngày 31/3/2022 của Chủ tịch UBND huyện An Lão về việc phê duyệt Phương án, dự toán kinh phí BTHT để GPMB (đợt 1), dự án Hệ thống kênh tưới hồ Đồng Mít;

Theo Quyết định số 1851/QĐ-UBND ngày 09/5/2022 của Chủ tịch UBND huyện An Lão về việc phê duyệt Phương án, dự toán kinh phí BTHT để GPMB (đợt 2), dự án Hệ thống kênh tưới hồ Đồng Mít;

Theo đề nghị của Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 121/TTr-BQL ngày 28/5/2022; ý kiến thẩm định của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Văn bản số 1265/SNN-QLXDCT ngày 27/5/2022 và đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Văn bản số 398/BC-SKHĐT ngày 31/5/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung dự án đầu tư xây dựng, với nội dung chủ yếu như sau:

- 1. Tên dự án:** Hệ thống kênh tưới hồ Đồng Mít.
- 2. Chủ đầu tư:** Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và PTNT tỉnh Bình Định.
- 3. Địa điểm xây dựng:** Huyện An Lão, tỉnh Bình Định.
- 4. Tổ chức tư vấn lập hồ sơ dự án điều chỉnh, bổ sung:** Viện Đào tạo và Khoa học ứng dụng Miền Trung.
- 5. Nội dung, quy mô đầu tư xây dựng và phương án thiết kế cơ sở điều chỉnh, bổ sung:** Điều chỉnh tổng chiều dài của hệ thống kênh tưới từ 15.614 m thành 15.505,97 m, giảm 108,03 m.
 - a) Kênh chính và công trình trên kênh chính
 - Điều chỉnh chiều dài tuyến kênh chính từ 7.010 m thành 7.088 m, tăng 78 m.
 - Điều chỉnh công trình trên kênh chính từ 48 cái thành 42 cái, giảm 06 cái.
 - b) Kênh cấp I và công trình trên kênh cấp I
 - Điều chỉnh tổng chiều dài các tuyến kênh cấp I từ 6.620 m thành 6.406 m, giảm 214 m.
 - Điều chỉnh công trình trên kênh cấp I từ 45 cái thành 52 cái, tăng 07 cái.
 - c) Kênh cấp II và công trình trên kênh cấp II
 - Điều chỉnh chiều dài các tuyến kênh cấp II từ 1.318 m thành 1.433,40 m, tăng 115,40 m.

- Điều chỉnh công trình trên kênh cấp II từ 16 cái thành 17 cái, tăng 01 cái.

d) Kênh cấp III và công trình trên kênh cấp III

- Điều chỉnh chiều dài các tuyến kênh cấp III từ 666 m thành 578,57 m, giảm 87,43 m.

- Điều chỉnh công trình trên kênh cấp III từ 13 cái thành 40 cái, tăng 27 cái.

(Chi tiết theo các phụ lục đính kèm)

6. Tổng mức đầu tư xây dựng điều chỉnh, bổ sung: 39.161.898.000 đồng
(*Bằng chữ: Ba mươi chín tỷ, một trăm sáu mươi một triệu, tám trăm chín mươi tám nghìn đồng*).

Đvt: 1.000 đồng

| TT | Khoản mục chi phí | Giá trị | | |
|----|---------------------------------|---|--------------------------|--------------------|
| | | TMDT đã phê duyệt tại QĐ số 3400/QĐ-UBND ngày 16/8/2021 | TMDT điều chỉnh, bổ sung | Tăng (+), giảm (-) |
| 1 | Chi phí xây dựng | 30.922.687 | 30.691.121 | -231.566 |
| 2 | Chi phí quản lý dự án | 719.936 | 720.873 | +937 |
| 3 | Chi phí tư vấn ĐTXD | 2.036.476 | 1.910.249 | -126.227 |
| 4 | Chi phí khác | 570.808 | 534.604 | -36.204 |
| 5 | Chi phí bồi thường, hỗ trợ, TĐC | 2.500.000 | 2.579.604 | +79.604 |
| 6 | Chi phí dự phòng | 2.750.093 | 2.725.447 | -24.646 |
| | Tổng cộng | 39.500.000 | 39.161.898 | -338.102 |

(Chi tiết nội dung quy mô đầu tư và tổng mức đầu tư sau khi điều chỉnh, bổ sung theo như hồ sơ dự án điều chỉnh, bổ sung do Viện Đào tạo và Khoa học ứng dụng Miền Trung lập, được Sở Nông nghiệp và PTNT Bình Định thẩm định tại Văn bản số 1265/SNN-QLXDCT ngày 27/5/2022).

7. Lý do điều chỉnh, bổ sung:

- Cập nhật thiết kế cơ sở theo hồ sơ điều chỉnh, bổ sung Thiết kế bản vẽ thi công đã được Giám đốc Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và PTNT phê duyệt.

- Cập nhật chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng theo các Quyết định phê duyệt của Chủ tịch UBND huyện An Lão.

- Cập nhật chi phí xây dựng, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn và các chi phí khác theo giá trị đã được nghiệm thu, thanh toán của các hợp đồng và các quy định hiện hành của Nhà nước.

8. Các nội dung khác:

- Chủ đầu tư có trách nhiệm thực hiện các nội dung quy định tại Điều 22 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ; nội dung đánh giá dự án đầu tư công thực hiện theo quy định tại Điều 73 Luật Đầu tư công; cập nhật đầy đủ, chính xác các thông tin báo cáo của dự án vào Hệ thống thông tin giám sát, đánh giá đầu tư theo quy định tại Điều 101 Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ.

- Các nội dung khác không điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định này vẫn thực hiện theo Quyết định số 3400/QĐ-UBND ngày 16/8/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Điều 2. Quyết định này điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 3400/QĐ-UBND ngày 16/8/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Giám đốc Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và PTNT và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- PVPNN;
- Lưu: VT, K10.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Tuấn Thanh

PHỤ LỤC 1:
BẢNG THỐNG KÊ CHIỀU DÀI CÁC TUYẾN KÊNH

Dự án: Hệ thống kênh tưới hồ Đồng Mít

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2022 của UBND tỉnh)

| TT | Tên kênh | Chiều dài tuyến (m) | | |
|-----------|--|---------------------|-----------------|----------------|
| | | Thiết kế cơ sở | Điều chỉnh | Chênh lệch |
| I | Kênh chính | 7.010,00 | 7.088,00 | 78,00 |
| I.1 | Đoạn 1 | 2.484,00 | 2.534,00 | 50,00 |
| a | ống HDPE D560mm | 2.148,00 | 2.534,00 | 386,00 |
| b | ống thép D508mm | 336,00 | | -336,00 |
| I.2 | Đoạn 2 | 1.123,00 | 1.110,00 | -13,00 |
| a | ống HDPE D450mm | 1.087,00 | 1.110,00 | 23,00 |
| b | ống thép D457,2mm | 36,00 | | -36,00 |
| I.3 | Đoạn 3 | 2.302,00 | 2.317,00 | 15,00 |
| a | ống HDPE D400mm | 2.302,00 | 2.317,00 | 15,00 |
| I.4 | Đoạn 4 | 1.101,00 | 1.127,00 | 26,00 |
| a | ống HDPE D280mm | 1.087,00 | 1.127,00 | 40,00 |
| b | ống thép D273,1mm | 14,00 | | -14,00 |
| II | Kênh cấp I | 6.620,00 | 6.406,00 | -214,00 |
| 1 | Kênh N1 - ống HDPE D225mm | 246,00 | 233,00 | -13,00 |
| 2 | Kênh N2 | 448,00 | 420,00 | -28,00 |
| a | ống HDPE D225mm | 431,00 | 128,00 | -303,00 |
| b | ống thép 219,1mm | 17,00 | | -17,00 |
| c | ống HDPE D160mm | | 292,00 | 292,00 |
| 3 | Kênh N3 | 2.930,00 | 2.838,50 | -91,50 |
| a | ống HDPE D280mm | 669,00 | 660,00 | -9,00 |
| b | ống thép 273,1mm | 243,00 | 234,00 | -9,00 |
| c | ống HDPE D225mm | 2.018,00 | 1.930,50 | -87,50 |
| d | ống thép 219,1mm | | 14,00 | 14,00 |
| 4 | Kênh N4 - ống HDPE D225mm | 564,00 | 556,00 | -8,00 |
| 5 | Kênh N5 - Kênh bê tông chữ U; BxH=(0,3x0,3)m | 276,00 | 263,50 | -12,50 |
| 6 | Kênh N7 | 480,00 | 486,00 | 6,00 |
| a | ống HDPE D160mm | 198,00 | 251,00 | 53,00 |
| b | Kênh bê tông chữ U; BxH=(0,3x0,3)m | 282,00 | 235,00 | -47,00 |
| 7 | Kênh N9 - Kênh bê tông chữ U; BxH=(0,3x0,3)m | 79,00 | 67,30 | -11,70 |
| 8 | Kênh N11 - Kênh bê tông chữ U; BxH=(0,3x0,3)m | 107,00 | 98,00 | -9,00 |

| TT | Tên kênh | Chiều dài tuyến (m) | | |
|------------|---|---------------------|------------------|----------------|
| | | Thiết kế cơ sở | Điều chỉnh | Chênh lệch |
| 9 | Kênh N13 - Kênh bê tông chữ U; BxH=(0,3x0,3)m | 188,00 | 172,00 | -16,00 |
| 10 | Kênh N15 - Kênh bê tông chữ U; BxH=(0,3x0,3)m | 152,00 | 145,40 | -6,60 |
| 11 | Kênh N17 - Kênh bê tông chữ U; BxH=(0,3x0,3)m | 103,00 | 92,20 | -10,80 |
| 12 | Kênh N19 - Kênh bê tông chữ U; BxH=(0,3x0,3)m | 95,00 | 74,70 | -20,30 |
| 13 | Kênh N6 | 773,00 | 779,00 | 6,00 |
| a | ống thép 323,9mm | 45,00 | 42,00 | -3,00 |
| b | ống HDPE 315mm | 612,00 | 623,00 | 11,00 |
| c | ống HDPE D280mm | 116,00 | | -116,00 |
| d | ống HDPE D225mm | | 114,00 | 114,00 |
| 14 | Kênh N21 | 179,00 | 180,40 | 1,40 |
| a | ống HDPE D160mm | 64,00 | 62,00 | -2,00 |
| b | Kênh bê tông chữ U; BxH=(0,3x0,3)m | 115,00 | 118,40 | 3,40 |
| III | Kênh cấp II | 1.318,00 | 1.433,40 | 115,40 |
| 1 | Kênh N3-1 - ống HDPE D160mm | 261,00 | 216,00 | -45,00 |
| 2 | Kênh N3-2 - Kênh bê tông chữ U; BxH=(0,3x0,3)m | 162,00 | 145,00 | -17,00 |
| 3 | Kênh N3-3 | 194,00 | 253,50 | 59,50 |
| a | ống HDPE D110mm | 139,00 | 137,50 | -1,50 |
| b | ống HDPE D63mm | 55,00 | 116,00 | 61,00 |
| 4 | Kênh N3-4 - Kênh bê tông chữ U; BxH=(0,3x0,3)m | 202,00 | 216,00 | 14,00 |
| 5 | Kênh N3-5 | 196,00 | 233,90 | 37,90 |
| a | ống HDPE D110mm | 129,00 | 126,90 | -2,10 |
| b | ống HDPE D63mm | 67,00 | 107,00 | 40,00 |
| 6 | Kênh N3-6 - Kênh bê tông chữ U; BxH=(0,3x0,3)m | 97,00 | 173,00 | 76,00 |
| 7 | Kênh N7-1 - Kênh bê tông chữ U; BxH=(0,3x0,3)m | 116,00 | 108,00 | -8,00 |
| 8 | Kênh N6-1 - ống HDPE D225mm | 90,00 | 88,00 | -2,00 |
| IV | Kênh cấp III | 666,00 | 578,57 | -87,43 |
| 1 | Kênh N3-3-1 - Kênh bê tông chữ U; BxH=(0,3x0,3)m | 148,00 | 153,57 | 5,57 |
| 2 | Kênh N3-3-2 - Kênh bê tông chữ U; BxH=(0,3x0,3)m | 181,00 | 137,50 | -43,50 |
| 3 | Kênh N3-5-1 - Kênh bê tông chữ U; BxH=(0,3x0,3)m | 129,00 | 126,90 | -2,10 |
| 4 | Kênh N3-5-2 - Kênh bê tông chữ U; BxH=(0,3x0,3)m | 208,00 | 160,60 | -47,40 |
| | Tổng cộng (I+II+III+IV) | 15.614,00 | 15.505,97 | -108,03 |

PHỤ LỤC 2:
BẢNG THỐNG KÊ CÔNG TRÌNH TRÊN KÊNH

Dự án: Hệ thống kênh tưới hồ Đồng Mít

Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2022 của UBND tỉnh)

| TT | Tên kênh | Hố van chia nước (cái) | | | Hố van quản lý (cái) | | | Hố van xả cặn (cái) | | | Hố van xả khí (cái) | | | Cống lấy nước (cái) | | | Tổng cộng (cái) | | |
|------------|--------------------|------------------------|------------|------------|----------------------|------------|------------|---------------------|------------|------------|---------------------|------------|------------|---------------------|------------|------------|-----------------|------------|------------|
| | | Thiết kế cơ sở | Điều chỉnh | Chênh lệch | Thiết kế cơ sở | Điều chỉnh | Chênh lệch | Thiết kế cơ sở | Điều chỉnh | Chênh lệch | Thiết kế cơ sở | Điều chỉnh | Chênh lệch | Thiết kế cơ sở | Điều chỉnh | Chênh lệch | Thiết kế cơ sở | Điều chỉnh | Chênh lệch |
| I | Kênh chính | 22 | 19 | -3 | 2 | 3 | 1 | 8 | 5 | -3 | 16 | 15 | -1 | | | | 48 | 42 | -6 |
| II | Kênh cấp I | 12 | 18 | 6 | | | | 3 | 2 | -1 | 6 | 2 | -4 | 24 | 30 | 6 | 45 | 52 | 7 |
| 1 | Kênh N1 | 1 | 1 | | | | | | | | | | | | | | 1 | 1 | |
| 2 | Kênh N2 | 2 | 2 | | | | | 1 | 1 | | | | | | | | 3 | 3 | |
| 3 | Kênh N3 | 3 | 9 | 6 | | | | 2 | 1 | -1 | 5 | 1 | -4 | | | | 10 | 11 | 1 |
| 4 | Kênh N4 | 1 | 1 | | | | | | | | | | | | | | 1 | 1 | |
| 5 | Kênh N5 | | | | | | | | | | | | | 4 | 4 | | 4 | 4 | |
| 6 | Kênh N7 | 2 | 2 | | | | | | | | | | | 2 | 2 | | 4 | 4 | |
| 7 | Kênh N9 | | | | | | | | | | | | | 2 | 4 | 2 | 2 | 4 | 2 |
| 8 | Kênh N11 | | | | | | | | | | | | | 2 | 4 | 2 | 2 | 4 | 2 |
| 9 | Kênh N13 | | | | | | | | | | | | | 4 | 4 | | 4 | 4 | |
| 10 | Kênh N15 | | | | | | | | | | | | | 4 | 4 | | 4 | 4 | |
| 11 | Kênh N17 | | | | | | | | | | | | | 2 | 4 | 2 | 2 | 4 | 2 |
| 12 | Kênh N19 | | | | | | | | | | | | | 2 | 2 | | 2 | 2 | |
| 13 | Kênh N6 | 2 | 2 | | | | | | | | 1 | 1 | | | | | 3 | 3 | |
| 14 | Kênh N21 | 1 | 1 | | | | | | | | | | | 2 | 2 | | 3 | 3 | |
| III | Kênh cấp II | 4 | 5 | 1 | | | | | | | | | | 12 | 12 | | 16 | 17 | 1 |
| 1 | Kênh N3-1 | 1 | 1 | | | | | | | | | | | | | | 1 | 1 | |

| TT | Tên kênh | Hồ van chia nước (cái) | | | Hồ van quản lý (cái) | | | Hồ van xả cận (cái) | | | Hồ van xả khí (cái) | | | Công lấy nước (cái) | | | Tổng cộng (cái) | | |
|-----------|---------------------|------------------------|------------|------------|----------------------|------------|------------|---------------------|------------|------------|---------------------|------------|------------|---------------------|------------|------------|-----------------|------------|------------|
| | | Thiết kế cơ sở | Điều chỉnh | Chênh lệch | Thiết kế cơ sở | Điều chỉnh | Chênh lệch | Thiết kế cơ sở | Điều chỉnh | Chênh lệch | Thiết kế cơ sở | Điều chỉnh | Chênh lệch | Thiết kế cơ sở | Điều chỉnh | Chênh lệch | Thiết kế cơ sở | Điều chỉnh | Chênh lệch |
| 2 | Kênh N3-2 | | | | | | | | | | | | | 2 | 2 | | 2 | 2 | |
| 3 | Kênh N3-3 | 1 | 1 | | | | | | | | | | | | | | 1 | 1 | |
| 4 | Kênh N3-4 | | | | | | | | | | | | | 4 | 4 | | 4 | 4 | |
| 5 | Kênh N3-5 | 1 | 1 | | | | | | | | | | | | | | 1 | 1 | |
| 6 | Kênh N3-6 | | | | | | | | | | | | | 4 | 4 | | 4 | 4 | |
| 7 | Kênh N7-1 | | | | | | | | | | | | | 2 | 2 | | 2 | 2 | |
| 8 | Kênh N6-1 | 1 | 2 | 1 | | | | | | | | | | | | | 1 | 2 | 1 |
| IV | Kênh cấp III | | 2 | 2 | | | | | | | | | | 13 | 38 | 25 | 13 | 40 | 27 |
| 1 | Kênh N3-3-1 | | | | | | | | | | | | | 3 | 8 | 5 | 3 | 8 | 5 |
| 2 | Kênh N3-3-2 | | 1 | 1 | | | | | | | | | | 4 | 10 | 6 | 4 | 11 | 7 |
| 3 | Kênh N3-5-1 | | | | | | | | | | | | | 2 | 10 | 8 | 2 | 10 | 8 |
| 4 | Kênh N3-5-2 | | 1 | 1 | | | | | | | | | | 4 | 10 | 6 | 4 | 11 | 7 |
| V | Tổng cộng | 38 | 44 | 6 | 2 | 3 | 1 | 11 | 7 | -4 | 22 | 17 | -5 | 49 | 80 | 31 | 122 | 151 | 29 |